

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DS-PT
Ngày 22/01/2018
*“V/v ly hôn, chia tài sản
chung sau khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: **Ông Vũ Hà Nam.**

Các Thẩm phán: **Bà Vũ Thị Mai Hương**

Bà Mai Thị Minh Hồng

Thư ký ghi biên bản phiên toà: **Bà Ngô Thu Phương** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: **Ông Trần Mạnh Trường** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018, tại Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2017/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017 về việc ly hôn, chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2018/QĐXX-PT ngày 08 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị B**, sinh năm 1962.

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Văn T**, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Xóm 7 xã Đ, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- **Anh Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Chị Nguyễn Thị Tuyết Nh**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Xóm 1, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

- **Chị Nguyễn Thị Tr**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Xóm 27, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Ông Vũ Đức Q và bà Nguyễn Thị M.

Cùng địa chỉ: Xóm 8, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Ông T, chị Nh, ông Q, bà M có mặt; bà B, chị Tr, anh T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà kết hôn với ông T vào năm 1986 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Đồng. Vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T rượu chè rồi đánh đập vợ con. Bà không chịu nổi nên đã chủ động ly thân với ông T từ đó đến nay. Bà xác định không còn tình cảm với ông T, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có 04 con chung là Nguyễn Thanh T sinh năm 1987, Nguyễn Thị Tuyết Nh sinh năm 1988, Nguyễn Thị Tr sinh năm 1991, Nguyễn Văn T sinh năm 1996. Các con chung đã trưởng thành, tự lập được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về đất nông nghiệp: Gia đình bà có 2667 m² đất nông nghiệp ở các xứ đồng: Đồng Cốc thửa số 28 tờ bản đồ số 32 diện tích 558 m²; Đồng Chiều Lau thửa số 96 tờ bản đồ số 7 diện tích 1.115 m²; Đồng Nội thửa số 215 tờ bản đồ số 22 diện tích 237 m²; Đồng Trầm thửa số 527 tờ bản đồ số 16 diện tích 757 m².

Đây là suất ruộng của bà, ông T, anh T, chị Nh và chị Tr mỗi người được chia 533,4m², anh T không có ruộng. Từ khi ly thân đến nay số ruộng này do ông T quản lý. Nay mẹ con bà đều có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp thì ông T không trả. Anh T, chị Nh, chị Tr tự nguyện giao phần ruộng của mình cho bà quản lý. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả lại suất ruộng cho bà và các con là anh T, chị Tr, chị Nh.

Các vấn đề khác bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 17/8/2017, ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông chung sống với bà B từ năm 1985 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Yên Đồng. Chung sống đến năm 1997 thì bà B bỏ nhà đi theo người đàn ông khác nên ông bà chấm dứt mọi quan hệ từ đó đến nay. Nay bà B xin ly hôn quan điểm của ông là do ông bà không đăng ký kết hôn nên ông không ly hôn mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thanh T sinh năm 1987, Nguyễn Thị Tuyết Nh sinh năm 1988, Nguyễn Thị Tr sinh năm 1991. Riêng Nguyễn Văn T sinh năm 1996 không phải là con chung mà là con riêng của bà B

với người đàn ông khác. Các con đã đến tuổi trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Gia đình ông có 2667 m² đất nông nghiệp ở các xứ đồng như bà B trình bày. Đây là suất ruộng của ông, bà B, anh T, chị Tr, chị Nh. Năm 2015, ông đã chuyển nhượng diện tích ruộng ở Đồng Trầm và Đồng Cốc cho vợ chồng bà Nguyễn Thị M ông Vũ Đức Q với giá 70.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng, hai bên chỉ viết giấy tay với nhau, có chữ ký của ông và gia đình bà M chứ không có chữ ký của bà B và các con, cũng không làm thủ tục chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền. Ông T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Tr và chị Nguyễn Thị Tuyết Nh trình bày: Các anh chị là con đẻ của bà B và ông T. Theo tiêu chuẩn tại địa phương mỗi người được quyền sử dụng 533,4 m² đất nông nghiệp. Từ khi ông T bà B ly thân, toàn bộ số ruộng này do ông T quản lý sử dụng. Nay ông T bà B ly hôn, các anh chị đề nghị ông T phải trả lại phần đất nông nghiệp cho các con. Đề nghị Tòa án chia đều diện tích đất nông nghiệp ở các xứ đồng cho mỗi thành viên trong gia đình. Các anh chị tự nguyện gộp toàn bộ đất nông nghiệp mà mình được hưởng với phần đất nông nghiệp của bà B để mẹ con sử dụng chung. Khi nào muốn tách riêng phần đất nông nghiệp của từng người thì sẽ yêu cầu cơ quan chức năng giải quyết sau. Riêng Nguyễn Văn T không có đất nông nghiệp nên không yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án này. Vì điều kiện bận công việc, không có thời gian đến Tòa án nên chị Tr, anh T xin được giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Đức Q và bà Nguyễn Thị M trình bày: Năm 2015 ông Nguyễn Văn T đã chuyển nhượng cho ông bà 757 m² đất nông nghiệp ở đồng Trầm và 588 m² đất nông nghiệp ở đồng Cốc với giá 70.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng giữa vợ chồng bà và ông T đã viết giấy viết tay với nhau nhưng chưa có chứng nhận của UBND xã Yên Đồng. Ông Q bà M có quan điểm nếu bà B đòi lại đất thì phải trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền 70.000.000 đồng, ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác.

Ngày 20/7/2017, bà B có đơn đề nghị xem xét thẩm định và định giá tài sản đang có tranh chấp.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 17/8/2017 đã xác định:

Hộ ông T và bà B được Nhà nước chia tiêu chuẩn ruộng theo nhân khẩu gồm của ông T, bà B, anh T, chị Tr, chị Nh với tổng diện tích là 2.667 m² đất nông nghiệp, mỗi người được 533,4m² cụ thể:

+ Xứ Đồng Cốc thửa số 32 tờ bản đồ số 28 diện tích 558 m² .có tứ cận kèm theo.

+ Xứ Đồng Nhội thửa số 215 tờ bản đồ số 22 diện tích 237 m² có tứ cận kèm theo.

+ Xứ Đồng Trầm thửa số 527/2 tờ bản đồ số 16 diện tích 757 m² có tứ cận kèm theo.

+ Xứ Đồng Chiều Lau thửa số 96, tờ bản đồ 07 diện tích 1.115 m² có tứ cận kèm theo.

Hội đồng định giá định giá quyết định giá đất nông nghiệp của hộ gia đình bà B, ông T là $208.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2667 \text{ m}^2 = 554.736.000$ đồng (Năm trăm năm mươi tư triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm số 29/2017/HNGĐ-ST ngày 21/9/2017 của TAND huyện Ý Yên đã quyết định:

Áp dụng Điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 89, 91, 95, 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, Điều 16; Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật đất đai năm 2003; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành, ông T, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Công nhận 2.667m² đất nông nghiệp trị giá 554.736.000 đồng tại Xóm 7 xã Đ, huyện Y, tỉnh Nam Định của hộ ông T, bà B là tiêu chuẩn của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Tuyết Nh, chị Nguyễn Thị Tr được chia theo định mức tại địa phương trong đó theo phần mỗi người được 533,4m².

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà B đối với diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà B và ông T. Chấp nhận sự thống nhất của bà B, anh T, chị Nh, chị Tuyết gộp suất ruộng của mình vào ruộng của bà B để sử dụng chung. Đất nông nghiệp của hộ gia đình bà B, ông T được phân chia cho bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng 4/5 tổng diện tích đất nông nghiệp của cả hộ gia đình = 2.133,6m² trị giá 443.788.800 đồng. Ông T được sử dụng 1/5 tổng diện tích đất nông nghiệp của cả hộ gia đình = 533,4m² trị giá 110.947.200 đồng. Cụ thể như sau:

a/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Cốc có số thửa số 32, tờ bản đồ số 28 diện tích 558 m²:

- Bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng 4/5 diện tích thửa ruộng = 446,4m² có tứ cận:

Phía Đông giáp đất hộ ông Th dài 93,7 m;

Phía Tây giáp ruộng hộ ông T dài 93,7m;

Phía Nam giáp nương dài 5,12m;

Phía Bắc giáp đường xã dài 4,48m.

- Ông T được sử dụng 1/5 thửa ruộng = 116m² có tứ cận:

Phía Đông giáp ruộng của bà B dài 93,7 m;

Phía Tây giáp ruộng hộ ông Nh dài 93,7 m;

Phía Nam giáp nương dài 1,28m;

Phía Bắc giáp đường xã dài 1,12m.

b/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Nhội có số thửa số 215, tờ bản đồ số 22 diện tích 237 m²:

- Bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng 4/5 diện tích thửa ruộng = 189,6m² có tứ cận:

Phía Đông giáp ruộng hộ ông T dài 3,9 m;

Phía Tây giáp đường dài 5 m;

Phía Nam giáp ruộng hộ ông Th dài 42,6 m;

Phía Bắc giáp ruộng hộ ông Nh dài 42,6 m.

- Ông T được sử dụng 1/5 diện tích thửa ruộng = 47,4m² có tứ cận:

Phía Tây giáp ruộng hộ bà B dài 3,9 m;

Phía Tây giáp máng dài 3,7m;

Phía Nam giáp ruộng hộ ông Th dài 12,2 m;

Phía Bắc giáp ruộng hộ ông Nh dài 12,2 m.

c/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Trầm có số thửa số 527/2, tờ bản đồ số 16 diện tích 757 m²

- Bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng 4/5 diện tích thửa ruộng = 605,6m² có tứ cận:

Phía Đông giáp máng dài 15,68m

Phía Tây giáp khu dân cư dài 18,8m

Phía Nam giáp đất hộ ông T dài 37,9 m;

Phía Bắc giáp đất hộ ông T dài 32,3m.

- Ông T được sử dụng 1/5 diện tích thửa ruộng = $151,4m^2$ có tứ cận:

Phía Đông giáp máng dài 3,92 m

Phía Tây giáp khu dân cư dài 4,7 m

Phía Nam giáp đất hộ ông Th dài 36,2 m;

Phía Bắc giáp đất hộ bà B dài 37,9 m

d/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Chiều Lau có số thửa số 96, tờ bản đồ số 07 diện tích $1.115 m^2$

- Bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng 4/5 diện tích thửa ruộng = $892m^2$ có tứ cận:

Phía Đông giáp máng dài 14 m;

Phía Tây giáp đường dài 13,75 m;

Phía Nam giáp đất ruộng hộ ông T dài 67,1 m;

Phía Bắc giáp ruộng hộ ông Tr dài 61,7 m.

- Ông T được sử dụng 1/5 diện tích thửa ruộng = $223m^2$ có tứ cận:

Phía Đông giáp máng dài 3,5 m;

Phía Tây giáp đường dài 3,35 m;

Phía Nam giáp đất ruộng hộ bà B dài 67,1 m;

Phía Bắc giáp ruộng hộ ông N dài 67,1 m.

Bà B, ông T, anh T, chị Tr, chị Nh phải có nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất nông nghiệp mà mình được sử dụng.

4. Không chấp nhận việc chuyển nhượng diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng Cốc với diện tích $558m^2$ và ở xứ Đồng Trầm với diện tích $757 m^2$ giữa ông Nguyễn Văn T với vợ chồng ông Vũ Đức Q, bà Nguyễn Thị M. Buộc ông T phải trả lại cho ông Q bà M số tiền là 70.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2017, ông Nguyễn Văn T làm đơn kháng cáo với nội dung, ông không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm không chấp nhận việc chuyển nhượng 02 thửa đất thuộc xứ đồng Cốc và xứ đồng Trầm giữa ông và vợ chồng bà M, không nhất trí việc chia ruộng giữa ông và bà B như quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 03/10/2017, bà Nguyễn Thị M làm đơn kháng cáo với nội dung,

không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm không chấp nhận việc chuyển nhượng 02 thửa đất thuộc xứ đồng Cốc và xứ đồng Trầm giữa ông và vợ chồng bà, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại buộc bà B trả tiền cho bà, thì bà sẽ trả lại ruộng cho bà B.

Tại phiên tòa hôm nay: ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Riêng về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và vợ chồng bà M, các đương sự không đề nghị giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm, giao cho ông T được quyền sử dụng diện tích đất ruộng ở đồng Cốc là 558 m², đối với diện tích đất ruộng còn lại giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định nhận định:

Xét kháng cáo của các đương sự thấy:

[1] Về tài sản chung: Hộ gia đình ông T được giao tổng cộng 2667 m² đất nông nghiệp bình quân theo nhân khẩu ở địa phương, ngoài ông T và bà B thì các con chung gồm anh T, chị Tr, chị Nh cũng được chia đất nông nghiệp, bình quân mỗi người được chia 533,4 m². Vào năm 2015, ông T đã tự ý chuyển nhượng 1.315 m² (trong đó diện tích ruộng ở đồng Cốc là 558 m², ở đồng Trầm là 757 m²). Trước khi chuyển nhượng đất ông T không bàn bạc với bà B và các con, vì thế trong giấy chuyển nhượng chỉ có chữ ký của ông T và gia đình bà M, không có chữ ký của bà B và các con. Như vậy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và vợ chồng bà M chỉ có hiệu lực một phần tương ứng với diện tích đất 533,4 m² mà bản thân ông T được chia, phần còn lại bị vô hiệu. Nhưng tại phiên tòa hôm nay bà M có quan điểm không tiếp tục thực hiện hợp đồng nữa, vì vậy cần tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và vợ chồng bà M vào năm 2015 bị vô hiệu toàn bộ, buộc vợ chồng bà M phải trả lại cho ông T 1.315 m² đất nông nghiệp (trong đó diện tích ruộng ở đồng Cốc là 558 m², ở đồng Trầm là 757 m²), buộc ông T phải trả lại cho vợ chồng bà M số tiền 70.000.000 đồng.

Về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, do tại phiên tòa hôm nay

ông T và vợ chồng bà M không yêu cầu giải quyết cho nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét việc chia đất nông nghiệp cho các đương sự theo quyết định của bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử thấy chưa hợp lý vì: Theo tiêu chuẩn bản thân ông T được giao diện tích đất nông nghiệp là 533,4 m², cấp sơ thẩm chia diện tích đất này nằm rải rác ở 04 thửa khác nhau, dẫn tới phần đất của ông T được chia có những thửa chỉ có 47,4 m², 116m², vì thế rất manh mún, không thuận lợi cho quá trình canh tác, cũng như không phù hợp với chủ trương dồn điền đổi thửa tại địa phương. Vì vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giao cho ông T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ruộng ở xứ đồng Nhội, phần còn lại giao cho ông T được quyền sử dụng ở xứ đồng Trầm.

[3] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận cho nên các đương sự không phải nộp tiền án phí phúc thẩm.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần bản án sơ thẩm

- Áp dụng Điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 89, 91, 95, 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, Điều 16; Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật đất đai năm 2003; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

Các con đã trưởng thành, ông T, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Công nhận 2.667m² đất nông nghiệp trị giá 554.736.000 đồng tại Xóm 7 xã Đ, huyện Y, tỉnh Nam Định của hộ ông T, bà B là tiêu chuẩn của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Tuyết Nh, chị

Nguyễn Thị Tr được chia theo định mức tại địa phương theo phần mỗi người được 533,4m².

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà B đối với diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà B và ông T. Chấp nhận sự thống nhất của bà B, anh T, chị Nh, chị Tuyết gộp suất ruộng của mình vào ruộng của bà B để sử dụng chung. Đất nông nghiệp của hộ gia đình bà B, ông T được phân chia cho bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng 4/5 tổng diện tích đất nông nghiệp của cả hộ gia đình = 2.133,6 m² trị giá 443.788.800 đồng. Ông T được sử dụng 1/5 tổng diện tích đất nông nghiệp của cả hộ gia đình = 533,4m² trị giá 110.947.200 đồng. Cụ thể như sau:

a/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Cốc:

- Giao cho bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng diện tích 558m² có số thửa số 32, tờ bản đồ số 28, có tứ cận:

Phía Đông giáp đất hộ ông Th dài 93,7 m;

Phía Tây giáp ruộng hộ ông Nh 93,7m;

Phía Nam giáp ruộng dài 6,4m;

Phía Bắc giáp đường xã dài 5,6m.

b/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Nhội:

- Giao cho ông T được sử dụng diện tích 237m² có số thửa số 215, tờ bản đồ số 22, có tứ cận:

Phía Tây giáp đường dài 5 m;

Phía Đông giáp máng dài 3,7m;

Phía Nam giáp ruộng hộ ông Th dài 54,8 m;

Phía Bắc giáp ruộng hộ ông Nh dài 54,8 m.

c/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Trầm:

- Giao cho bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng diện tích 460,6m² có số thửa số 527/2, tờ bản đồ số 16, có tứ cận:

Phía Đông giáp máng dài 11,5m

Phía Tây giáp khu dân cư dài 14,1m

Phía Nam giáp đất hộ ông Th dài 36,2 m;

Phía Bắc giáp đất hộ ông T dài 33,9m.

- Giao cho ông T được sử dụng diện tích 296,4m² có số thửa số 527/2, tờ

bản đồ số 16, có tứ cận:

Phía Đông giáp máng dài 8,1 m

Phía Tây giáp khu dân cư dài 9,4 m

Phía Nam giáp đất hộ bà B dài 33,9 m;

Phía Bắc giáp đất hộ ông Th dài 32,2 m

d/ Đối với thửa ruộng ở xứ đồng Chiều Lau:

- Giao cho bà B, anh T, chị Nh, chị Tr được sử dụng diện tích 1.115m² có số thửa số 96, tờ bản đồ số 07, có tứ cận:

Phía Đông giáp máng dài 17,5 m;

Phía Tây giáp đường dài 17,1 m;

Phía Nam giáp đất ruộng hộ bà Nh dài 67,1 m;

Phía Bắc giáp ruộng hộ ông Tr dài 61,7 m.

Bà B, ông T, anh T, chị Tr, chị Nh phải có nghĩa vụ đăng ký lại quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với diện tích đất nông nghiệp mà mình được sử dụng.

4. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất nông nghiệp giữa ông Nguyễn Văn T với vợ chồng ông Vũ Đức Q, bà Nguyễn Thị M vô hiệu. Buộc ông T phải trả lại cho ông Q bà M số tiền là 70.000.000 đồng. Buộc ông Q, bà M phải trả lại cho gia đình ông T, bà B diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng Cốc là 558m² và ở xứ đồng Trầm diện tích là 757 m².

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm ly hôn: Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng.

- Án phí dân sự có giá ngạch tài sản:

+ Bà Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Tuyết Nh, chị Nguyễn Thị Tr phải nộp 22.189.400 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà B nhận nộp toàn bộ tiền án phí giá ngạch tài sản là 22.189.400 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn T phải nộp 5.547.300 đồng.

- Án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận: Ông T phải nộp 3.500.000 đồng.

Tổng số tiền án phí ông T phải nộp là 9.047.300 đồng (chín triệu không trăm bốn bảy nghìn ba trăm đồng).

Đôi trừ với số tiền dự thu án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 08234 ngày 23/5/2017 của Chi cục thi hành án huyện Ý Yên, bà B còn phải nộp 16.289.400 đồng (mười sáu triệu hai trăm tám chín nghìn bốn trăm đồng).

- Lệ phí Tòa án: Bà B đã tự nguyện nộp toàn bộ lệ phí thẩm định, định giá tài sản trong vụ án. Bà B đã nộp đủ, ông T, anh T, chị Nh, chị Tr không phải nộp lệ phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND+VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Ý Yên;
- TAND huyện Ý Yên;
- Chi cục T.H.A - DS huyện Ý Yên;
- UBND xã Yên Đồng, huyện Ý Yên;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Vũ Hà Nam